

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HỢP LÝ CỦA HỌC PHÍ ĐẠI HỌC CÔNG LẬP THÍ ĐIỂM

Phạm Xuân Hoan*

Ngày nhận: 17/6/2014

Ngày nhận bản sửa: 10/11/2014

Ngày duyệt đăng: 25/11/2014

Tóm tắt:

Nghiên cứu này đánh giá hiệu quả về mặt tài chính của việc đầu tư cho học đại học đối với cá nhân người học tại Việt Nam, với giả thiết học phí sẽ được tăng gấp 3 lần so với Khung học phí quy định tại 49/2010/NĐ-CP ngày 15/5/2010 của Chính phủ (Chính phủ, 2010), như đề xuất tại tờ trình số 18/TTr-BGDĐT ngày 14/1/2014 gửi Thủ tướng Chính phủ.

Nghiên cứu kết luận, dù tăng gấp 3 lần, học phí chưa bất hợp lý so với mặt bằng chung về giá cả của xã hội. Quan trọng hơn, đầu tư cho học đại học vẫn có hiệu quả cao về mặt tài chính đối với cá nhân người học, tương đương với việc gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng theo phương thức lãi nhập gốc, với lãi suất thực dương 2,65%/năm. Trên cơ sở này, Nghiên cứu ủng hộ đề xuất về việc thí điểm tăng trần học phí của tờ trình số 18/TTr-BGDĐT nói trên.

Từ khóa: Chi phí đào tạo, hiệu quả đầu tư, tăng học phí

An assessment of the appropriation level of the piloted tertiary education tuition fee

Abstract:

This paper provides an assessment of financial efficiency of investment in tertiary education for individuals in Vietnam, under the assumption that tuition fee will triple the rates regulated in the Government Decree 49/2010/ND-CP dated 15/5/2010, as proposed in the proposal number 18/TTr-BGDĐT dated 14/1/2014 made by Ministry of Education and Training.

The research concludes that, even if the tuition fee triples as proposed, it is not abnormal in comparison with the general price level of the country. More importantly, investment into tertiary education remains an efficient investment for individuals, equivalent to depositing money into banks at a net annual interest rate of 2,65%. Thus, findings from this research support the above-mentioned proposal number 18/TTr-BGDĐT.

Keywords: Education cost, investment efficiency, tuition fee increase

1. Giới thiệu

Ngày 14 tháng 1 năm 2014, Bộ Giáo dục và Đào tạo có tờ trình số 18/TTr-BGDĐT gửi Thủ tướng chính phủ về “Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động giai đoạn 2014-2017 đối với 4 trường đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo”. Tờ trình đề cập tới nhiều nội dung thí điểm quan trọng theo

hướng đổi mới cơ chế hoạt động, mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tập trung vào các lĩnh vực: Tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ; tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy và nhân sự; tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính.

Liên quan tới tự chủ tài chính, tờ trình đề xuất 4 trường trong diện thí điểm, là Đại học Ngoại thương,

Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Hà Nội và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, được quyền tự quyết định nhiều vấn đề, trong đó có quyền:

- Quyết định mức thu học phí không vượt quá 3 lần khung học phí theo quy định hiện hành cho từng ngành đào tạo.

- Quyết định mức thu lệ phí tuyển sinh theo nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thực hiện.

- Quyết định việc sử dụng nguồn thu của đơn vị để đảm bảo chi cho các hoạt động thường xuyên. Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại, các trường thực hiện trích lập các quỹ theo quy định hiện hành, Việc trả thu nhập tăng thêm cho người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ.

Bài viết này tập trung nghiên cứu mức độ hợp lý của đề xuất cho phép 4 trường thí điểm được quyết định mức thu học phí không vượt quá 3 lần khung học phí hiện hành. Mục đích của bài viết là đóng góp thêm một luận chứng khoa học để các cơ quan có thẩm quyền tham khảo trong quá trình ra quyết định. Ngoài ra, do cách tiếp cận mang tính chất phổ quát, những luận chứng khoa học được xây dựng trong nghiên cứu này còn có thể được tiếp tục sử dụng trong trường hợp xem xét, đánh giá mở rộng diện các trường đại học công lập được thí điểm.

Khi thí điểm mức học phí mới cao hơn như giới thiệu ở trên, chính sách này sẽ tác động tới rất nhiều đối tượng, trong đó đối tượng người học chịu tác động trực tiếp và lớn nhất vì phải đóng góp nhiều hơn. Các cơ sở đào tạo có cơ hội tăng nguồn thu học phí, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà nước giảm áp lực cấp ngân sách do các cơ sở giáo dục có khả năng tự cân đối cao hơn.

Nghiên cứu này tự giới hạn ở việc đánh giá tác động của chính sách học phí thí điểm được đề xuất nói trên đối với cá nhân người đi học. Cụ thể là đánh

giá trên phương diện đầu tư tài chính, khi người học phải nộp học phí gấp 3 lần so với mức khung học phí hiện hành thì đầu tư cho học đại học có còn là một kênh đầu tư có hiệu quả đối với người học?. Kết quả đánh giá này sẽ là một trong các luận cứ khoa học quan trọng để đánh giá và thẩm định mức độ khả thi của Đề án.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp luận

Nghiên cứu này dựa trên nền tảng các giả thiết về cơ cấu chi phí cho giáo dục, về chi phí và lợi ích của giáo dục, đã được sử dụng trong Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2013).

Cụ thể, cơ cấu và chi phí cho giáo dục được thể hiện trong Bảng 1.

Theo Bảng 1, chi phí xã hội đối với giáo dục bao gồm chi phí do các cá nhân tự chịu, chi phí ngân sách nhà nước trợ cấp cho giáo dục và các chi phí từ nguồn thu của các cơ sở giáo dục điều tiết sang.

Chi phí cá nhân cần được làm rõ hơn, không những bao gồm các khoản chi phí tài chính mà còn bao gồm chi phí cơ hội, đó là khoản thu nhập bị mất đi do không thể tham gia các hoạt động tạo thu nhập trong thời gian học tập. Chi phí tài chính bao gồm tiền học phí và các khoản đóng góp khác. Nghiên cứu này sử dụng 5 khoản đóng góp được Tổng cục Thống kê phân loại và thống kê. Để hiểu hơn về 5 khoản đóng góp này, có thể tham khảo bảng 2, thống kê chi phí giáo dục, đào tạo bình quân một người đi học tại Việt Nam trong năm 2010. Để hiểu hơn về chi phí giáo dục, đào tạo đối với từng cấp học tại Việt Nam, có thể tham khảo thêm bảng 3.

Mỗi cá nhân có quá trình học tập và lao động khác nhau. Tuy nhiên, phổ quát nhất ở Việt Nam thì mọi người học tiểu học trong giai đoạn từ 6-10 tuổi, học Trung học cơ sở (THCS) trong giai đoạn 11-14 tuổi, học Trung học phổ thông (THPT) trong giai đoạn 15-17 tuổi, học trường nghề trong giai đoạn

Bảng 1: Phân loại chi phí giáo dục

Chi phí giáo dục đối với xã hội			
Chi phí giáo dục đối với cá nhân		Trợ cấp của nhà nước giành cho giáo dục	Các nguồn thu phi học phí của cơ sở đào tạo giành cho giáo dục (nếu có, ví dụ điều tiết sang từ các hoạt động dịch vụ phi đào tạo, các khoản tài trợ)
Chi phí tài chính đối với người học (chi phí TC)	Chi phí cơ hội đối với người học (chi phí CH)		
Học phí	Phi học phí: (1) Các khoản đóng góp cho trường lớp, (2) sách giáo khoa, (3) dụng cụ học tập, (4) quần áo đồng phục và (5) chi khác	Khoản thu nhập mất đi do không đi làm trong thời gian học tập	

Nguồn: Giả thiết của tác giả

Bảng 2: Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học, chi theo các khoản đóng góp

Đơn vị: 1.000 đồng

	Chung	Chia ra theo các khoản chi						
		Học phí	Đóng góp cho trường, lớp	Quần áo, đồng phục	Sách giáo khoa	Dụng cụ học tập	Học thêm	Chi giáo dục khác
Cả nước								
2002	627.0	174.0	67.0	48.0	67.0	56.0	125.0	90.0
2004	826.0	253.0	86.0	60.0	89.0	67.0	130.0	99.0
2006	1,211.0	347.0	75.0	68.0	105.0	85.0	180.0	230.0
2008	1,844.0	535.0	143.0	89.0	142.0	117.0	229.0	460.0
2010	3,028.1	1,091.6	198.7	126.6	189.5	154.2	361.5	672.7
2012	4,082.2	1,209.2	300.4	190.3	248.8	209.3	455.2	1,036.8
Thành thị - Nông thôn								
Thành thị								
2002	1,255.0	419.0	101.0	75.0	96.0	73.0	329.0	162.0
2004	1,537.0	567.0	132.0	87.0	131.0	86.0	296.0	167.0
2006	2,096.0	672.0	102.0	99.0	139.0	105.0	381.0	400.0
2008	3,088.0	1,053.0	212.0	122.0	174.0	136.0	488.0	751.0
2010	5,253.2	2,313.9	291.2	175.6	244.1	181.9	740.7	953.5
2012	6,352.4	2,066.6	440.6	241.9	309.0	245.9	855.0	1,312.0
Nông thôn								
2002	433.0	99.0	57.0	40.0	57.0	50.0	62.0	68.0
2004	602.0	154.0	71.0	51.0	76.0	62.0	77.0	77.0
2006	894.0	230.0	65.0	57.0	93.0	78.0	107.0	169.0
2008	1,354.0	331.0	116.0	76.0	129.0	110.0	127.0	345.0
2010	2,063.8	561.9	158.7	105.3	165.9	142.2	197.1	551.0
2012	3,090.6	834.7	239.1	167.8	222.5	193.3	280.6	916.7

Nguồn: VHLSS (2012)

Bảng 3: Chi phí giáo dục, đào tạo bình quân một người đi học, chia theo cấp học

Đơn vị tính: 1000 VND

	Chung	Chia ra theo cấp học						
		Nhà trẻ, mẫu giáo	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Đạy nghề	Cao đẳng, đại học và trên đại học	Khác
Cả nước								
2004	826.3	566.6	314.3	550.8	1,056.9	1,662.5	3,694.5	
2006	1,210.7	759.6	478.8	718.1	1,407.7	3,053.0	4,312.8	
2008	1,843.7	1,112.7	775.6	1,072.6	1,941.5	4,458.9	5,988.8	
2010	3,028.1	1,425.3	1,122.9	1,519.3	2,880.0	5,975.9	10,145.6	
2012	4,082.2	2,192.5	1,474.5	2,361.5	3,863.4	7,591.5	13,337.7	5,482.3

Nguồn VHLSS (2012)

18-20 tuổi, học đại học trong giai đoạn 18-22 tuổi. Nếu không tham gia các bậc đào tạo cao hơn, thì mọi người thường bắt đầu lao động vào tuổi 15 và đều nghỉ hưu khi tròn 60 tuổi.

Nhìn từ Hình 1 sẽ nhận thấy, chi phí cơ hội đối với giáo dục chỉ phát sinh đối với các cấp học từ THPT nói trên, không phát sinh đối với cấp học tiểu học và THCS vì trẻ em không tham gia lực lượng

Hình 1: Minh họa về chi phí và lợi ích của giáo dục

Tuổi	6-10	11-14	15-17	18-20	21-22	23-60	> 60 tuổi
Tiểu học	Chi phí (TC)	Lợi ích					Nghỉ hưu
THCS	Chi phí (TC)	Lợi ích					Nghỉ hưu
THPT	Chi phí (TC+CH)	Lợi ích					Nghỉ hưu
Dạy nghề	Chi phí (TC+CH)	Lợi ích					Nghỉ hưu
Đại học	Chi phí (TC+CH)	Lợi ích					Nghỉ hưu

Nguồn: Giả thiết của các tác giả

lao động dù có đi học hay không đi học. Trường hợp hãn hữu trẻ em tham gia lực lượng lao động thì thu nhập cũng không đáng kể.

Hình 1 chỉ rõ chi phí và lợi ích của việc học đại học: Chi phí bao gồm chi phí tài chính phát sinh và chi phí cơ hội của 5 năm học đại học, lợi ích là thu nhập tăng lên trong suốt 38 năm công tác sau khi tốt nghiệp đại học (nhờ có trình độ đại học mà mức lương, thu nhập cao hơn). Tỷ lệ giữa lợi ích và chi phí càng cao thì tham gia học đại học càng là một hình thức đầu tư có hiệu quả về mặt tài chính. Nếu tỷ lệ này không đạt 100% thì đầu tư cho học đại học không có hiệu quả về mặt tài chính. Nghiên cứu này sẽ sử dụng tỷ lệ giữa lợi ích và chi phí làm chỉ số để đánh giá mức độ hiệu quả của đầu tư học đại học.

3. Lợi ích về phương diện kinh tế, tài chính, của giáo dục ở Việt Nam

Bảng 4 minh họa lợi ích của giáo dục đối về phương diện kinh tế, tài chính ở Việt Nam do ADB (2012) công bố. Trước khi thảo luận sâu về nội dung của Bảng này, trước hết cần hiểu sâu hơn phương pháp mà ADB (2012) đã sử dụng.

ADB (2012) sử dụng số liệu của VHLSS 2010 và hồi quy thu nhập (tính theo logarith) của người lao động, theo độ tuổi, bình phương độ tuổi, biến giả về giới tính, biến giả về khu vực sống và làm việc, biến giả về dân tộc, và cuối cùng là biến giả về trình độ học vấn của người lao động.

$$\ln(x) = \alpha + \beta(\text{age}) + \beta_1(\text{age})^2 + \gamma D_{\text{sex}} + \varepsilon D_{\text{urban}} + \rho D_{\text{ethnicity}} + \sum \delta_i D_i + u \quad (1)$$

Trong công thức 1, 8 biến giả về trình độ học vấn của người lao động, ứng với 8 cấp đào tạo hiện tại

của Việt Nam đã được sử dụng là: (i) tiểu học, (ii) trung học cơ sở, (iii) trung học phổ thông, (iv) công nhân kỹ thuật ngắn hạn, (v) công nhân kỹ thuật dài hạn, (vi) trung học chuyên nghiệp, (vii) dạy nghề, và (viii) đại học. Biến giả D_i sẽ có giá trị bằng 1 nếu người lao động có trình độ đào tạo cấp độ i và có giá trị bằng 0 nếu không thuộc cấp đào tạo này. Như vậy hệ số δ_i cho biết tỷ lệ % lương của người có trình độ đào tạo cấp độ i so với người hoàn toàn không có đào tạo và hoàn toàn không có bằng cấp.

Về mặt lý thuyết, còn một phương pháp khác để đánh giá hiệu quả của giáo dục đó là đánh giá dựa trên hệ số chiết khấu r^e thỏa mãn điều kiện tổng giá trị hiện tại của chi phí giáo dục bằng tổng giá trị hiện tại của dòng lợi ích mà giáo dục mang lại trong quá trình lao động. Cụ thể hơn giả sử để học theo học từ cấp độ a sang cấp độ b cao hơn, chi phí đào tạo phát sinh tại bất cứ năm học t nào đó là C_t . Việc theo học cấp độ cao hơn này dẫn đến dòng lợi ích trong n năm lao động, với mức lợi ích ở năm t bất kỳ nào đó là B_t . Hiệu quả của việc theo học này, từ cấp độ a lên cấp độ b được định nghĩa bằng r^e thỏa mãn điều kiện ở công thức (2).

$$\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r^e)^t} = \sum_{t=1}^{b-a} C_t (1+r)^t \quad (2)$$

Nghiên cứu này sử dụng kết quả nghiên cứu của ADB dựa trên công thức (1), đơn giản vì cho tới nay chưa có nghiên cứu nào về hiệu quả đầu tư cho giáo dục tại Việt Nam dựa trên công thức (2) được tiến hành và công bố.

Trong một nền kinh tế thị trường, mức lương phản ánh năng suất lao động, do đó δ_i cũng là chỉ số

Bảng 4: Hệ số năng suất và lực lượng lao động Việt Nam

	Tổng số lao động	Hệ số năng suất	Tổng năng suất
(1)	(2)	(3)	(4)
Không bằng cấp (1)	14.02	1.00	14.02
Tiểu học (2)	15.10	1.02	15.44
Trung học cơ sở (3)	18.60	1.09	20.16
Trung học phổ thông (4)	9.30	1.31	12.22
Công nhân kỹ thuật ngắn hạn (5)	2.20	1.41	3.15
Công nhân kỹ thuật dài hạn (6)	1.30	1.58	2.00
Trung học chuyên nghiệp (7)	2.30	1.68	3.82
Dạy nghề (8)	0.20	1.64	0.37
Đại học (9)	3.50	2.14	7.46
Tổng khối giáo dục phổ thông (2)+(3)+(4)(8)	46.47	1.19	55.28
Tổng khối đào tạo nghề (5)+(6)+(7)+(8)	6.00	1.56	9.34
Tổng chung	66.49	1.18	78.64

Nguồn: ADB (2012)

phản ánh hệ số năng suất của người lao động ứng với từng cấp bậc học vấn của người đó. Trong bảng 4, hệ số δ_i được thể hiện trong cột 3. Theo đó, càng được đào tạo ở cấp cao hơn thì người lao động càng có năng suất lao động cao hơn. Những lao động có trình độ giáo dục tiểu học, trung học cơ sở tuy năng suất lao động có cao hơn người mù chữ, nhưng cao hơn không đáng kể. Sự khác biệt đáng kể bắt đầu xuất hiện từ bậc giáo dục trung học phổ thông, với năng suất cao gấp 1,31 lần. Những lao động có trình độ đại học có năng suất lao động cao gấp 2,14 lần lao động phổ thông không qua đào tạo.

Chính nhờ có giáo dục mà năng suất lao động chung của toàn thể lực lượng lao động Việt Nam

tăng 18%, lực lượng lao động 66,49 triệu người có năng lực sản xuất tương đương với 78,64 triệu người không qua đào tạo. Việc tăng năng suất 18% này là rất đáng trân trọng, tuy nhiên phải nhìn nhận là còn rất thấp. Lý do chưa hẳn vì chất lượng đào tạo của Việt Nam còn thấp, mà có thể nhìn thấy từ bảng 4 là số lượng lao động không qua đào tạo của Việt Nam rất lớn, lên tới 14 triệu; tương tự số lượng lao động chỉ qua cấp đào tạo rất thấp là tiểu học và trung học cơ sở cũng rất cao, lên tới 15,1 và 18,6 triệu người.

4. Học phí trong tương quan đối với các chi phí giáo dục khác

Trên cơ sở kết hợp mức học phí được nêu tại Bảng

Bảng 5: Học phí giáo dục đại học Việt Nam

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Trần học phí cũ theo ND49					Trần học phí thí điểm trong Đề án
	Năm học 2010 - 2011	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	290	355	420	485	550	1,650
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650	1,950
Y dược	340	455	570	685	800	2,400
Binh quân	313	402	490	578	667	2,001

Nguồn: Cột 1-6: Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 15/5/2010 của Chính phủ; Cột 7: Tính toán từ Tờ trình Thủ tướng Chính phủ số 18/TTr-BGDĐT ngày 14/1/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 6: Chi phí cá nhân – lợi ích của giáo dục đại học Việt Nam

Cấp đào tạo	Năng suất lao động	Chi phí tài chính hàng năm	Thu nhập bình quân hàng năm	Chi phí cơ hội	Tổng chi phí (tài chính + cơ hội)	Tổng lợi ích kinh tế thu được từ những năm làm việc sau khi học xong	Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đối với cá nhân (Tỷ lệ giữa lợi ích và chi phí)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Không bằng cấp	1.00	0.00	16.00	0	0.00	0.00	na
Tiểu học (5 năm)	1.02	1.12	16.32	0	5.62	14.72	262.15%
Trung học cơ sở (4 năm)	1.09	1.52	17.44	0	6.08	51.52	847.93%
Trung học phổ thông (3 năm)	1.31	2.88	20.96	17.44	60.96	151.36	248.29%
Dạy nghề (3 years)	1.64	5.98	26.24	20.96	80.81	211.20	261.36%
Đại học (5 năm)	2.14	10.15	34.24	20.96	155.53	504.64	324.46%
Đại học (5 năm) - Mức học phí theo đề xuất mới	2.14	16.41	34.24	20.96	186.83	504.64	270.11%

Nguồn: *Cột (1): ADB (2012); Cột (2): trừ số liệu ở dòng cuối cùng: VHLSS (2012) và mức học phí ở Bảng 5; Các cột số liệu còn lại: tính toán của tác giả*

5 với các chi phí tài chính khác mà người học phải đóng góp, được thống kê trong VHLSS (2012), chi phí tài chính đối với cá nhân người học đại học được tính và trình bày tại dòng cuối cùng của cột 2, bảng 6.

Dễ nhận thấy từ cột 2 của bảng 6, với các cấp học thấp như Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông, chi phí cá nhân tương đối thấp vì nhà nước trợ cấp nhiều, đặc biệt là trợ cấp để thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học. Đây là xu hướng không phải chỉ của Việt Nam mà của hầu hết các nền giáo dục trên thế giới, với quan niệm các cấp đào tạo thấp hướng nhiều hơn các mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó quan trọng là thực hiện quyền được hiểu biết cơ bản của con người.

Đối với các cấp học cao hơn là Dạy nghề và Đại học mục tiêu hiệu quả kinh tế được đặt ra một cách rõ ràng hơn, do đó mức học phí tương đối cao hơn. Ngoài ra các khoản chi tiêu phi học phí cũng cao, nên tổng chi phí tài chính cá nhân cao hơn, cụ thể là 5,98 triệu/năm đối với Dạy nghề và 10,15 triệu/năm đối với giáo dục đại học.

Trong năm học 2010-2011, học phí đại học bình quân là 313.000 VNĐ/tháng (xem bảng 5). Như vậy trong tổng chi phí tài chính cá nhân 10,15 triệu VNĐ/năm có 3,13 triệu VNĐ là học phí, còn lại 7,02 triệu VNĐ là 5 khoản chi phi học phí theo như minh họa ở bảng 1.

Có thể rút ra 2 kết luận quan trọng đối với chi phí tài chính cá nhân cho giáo dục đại học của Việt Nam:

- Học phí đại học chiếm tỷ lệ nhỏ, chỉ bằng 30,81% tổng chi phí tài chính đối với cá nhân người học (3,13 triệu so với 10,15 triệu) và chỉ bằng 10,01% tổng chi phí cá nhân (tính thêm cả chi phí cơ hội 20,96 triệu/năm).

- So với chi phí cơ hội, chi phí tài chính đối với cá nhân người học cũng là rất nhỏ, chỉ bằng 48,43%¹ (cụ thể là 10,15 triệu so với 20,96 triệu).

Vẫn theo logic tính toán như trên, nếu học phí tăng theo trần gấp 3 lần thì học phí sẽ chiếm 58% tổng chi phí tài chính đối với cá nhân người đi học và chiếm 25,1% tổng chi phí cá nhân; chi phí tài chính sẽ chiếm 78,3% so với chi phí cơ hội. Mặc dù các tỷ lệ này có tăng lên, nhưng vẫn ở mức độ thấp.

Kết quả nghiên cứu tới thời điểm này cho thấy dù tăng học phí gấp 3 lần thì học phí cũng chưa phải thực sự là gánh nặng quá lớn đối với người học. Gánh nặng hơn rất nhiều đặt ra đối với người học chưa phải là học phí mà là các khoản chi phí tài chính khác và chi phí cơ hội, mất thu nhập do không tham gia được vào thị trường lao động. Tất nhiên, kết luận ban đầu này mới nhìn nhận trên phương diện vĩ mô toàn quốc gia, đối với từng cá nhân cụ thể, đối với người nghèo và người bất lợi thì dù tăng hay không tăng thì học phí cũng vẫn luôn là gánh

nặng đối với họ.

5. Hiệu quả đầu tư cho giáo dục về mặt tài chính đối với người học

Bảng 6 (cột 8) cho thấy lợi ích về mặt tài chính của giáo dục đại học đối với người học tại Việt Nam lên tới 324,46%, tính theo mức học phí quy định tại Nghị định 49/2010/NĐ-CP. Trường hợp áp dụng học phí tăng gấp 3 lần như tờ trình số 18/TTr-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì tỷ lệ này giảm xuống còn 270,11%. Nghĩa là, người lao động thu được tổng lợi tích tăng thêm là 270,11 đồng trong 38 năm làm việc cho mỗi 100 đồng người lao động đã chi ra cho giáo dục đại học của mình.

Để cảm nhận được rõ hơn mức độ cao thấp của tỷ lệ 270,11% này. Giả sử một người gửi 100 VNĐ vào ngân hàng, với lãi suất thực (bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi lạm phát) 2,65% hàng năm theo phương thức lãi nhập gốc hàng năm, thì sau 38 năm (tương đương với thời gian làm việc của người tốt nghiệp đại học), người đó sẽ nhận được chính xác 270,11 VNĐ gồm tiền vốn và tiền lãi gộp. Như vậy, sơ bộ có thể hình dung: Đối với cá nhân người học thì hiệu quả của hoạt động đầu tư cho giáo dục đại học tương đương với hiệu quả của việc gửi tiền vào ngân hàng với lãi suất thực dương 2,65% hàng năm.

Nếu giữ nguyên mức học phí như quy định tại nghị định 49/2010/NĐ-CP thì lợi ích về mặt tài chính của giáo dục đại học lên tới 324,64%; giống như việc gửi tiết kiệm ngân hàng với lãi suất thực dương 3,15% (xem thêm Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan 2012).

Mặc dù, trường hợp tăng học phí gấp 3 lần thì lãi suất thực dương đã giảm từ 3,15% xuống còn 2,65% hàng năm, nhưng tỷ lệ này vẫn là tương đối cao, rất ít tồn tại, nếu tồn tại thì cũng chỉ có thể xảy ra trong giai đoạn ngắn một vài tháng, khi nhà nước đẩy lãi suất lên cao bất bình thường để chống lạm phát phi mã. Như vậy có thể nhận xét đối với cá nhân người học, đầu tư cho giáo dục đại học là một hoạt động đầu tư có hiệu quả.

Lưu ý, các tính toán, phân tích ở phần 4 và phần 5 này dựa trên giả định thu nhập bình quân của các đối tượng có trình độ đào tạo khác nhau, được nêu tại cột 4 của Bảng 6, trường hợp thay đổi giả định này, kết quả tính toán sẽ thay đổi theo. Tuy nhiên tác giả đã thử nghiệm thay đổi mức thu nhập trong khoảng +/- 30% (là mức dao động rất lớn) và nhận thấy không

làm thay đổi kết luận cốt lõi nhất của nghiên cứu này là: Đầu tư cho giáo dục là một kênh đầu tư có hiệu quả xét thuần túy trên phương diện tài chính.

6. Kết luận và đề xuất

Bài viết này nghiên cứu nếu thực hiện tăng học phí tối đa gấp 3 lần so với mức trần quy định trong Nghị định 49/2010/NĐ-CP, như đề xuất tại tờ trình số 18/TTr-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thì đầu tư cho giáo dục đại học có còn hấp dẫn với người học, đứng trên phương diện tài chính.

Sử dụng kết quả công bố của ADB (2012) về mức độ đóng góp của giáo dục cho năng suất lao động và phương pháp luận đã được trình bày trong Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2012), bài viết này khẳng định đầu tư cho giáo dục vẫn là một kênh đầu tư rất có hiệu quả, thể hiện trên các phương diện (i) học phí vẫn chỉ chiếm 58% tổng chi phí tài chính đối với cá nhân người đi học và chiếm 25,1% tổng chi phí cá nhân; chi phí tài chính vẫn chỉ chiếm 78,3% so với chi phí cơ hội; đây là các tỷ lệ vẫn chưa cao. (ii) quan trọng hơn, người học vẫn thu được tới 270,11 đồng cho mỗi 100 đồng chi phí đầu tư cho giáo dục đại học.

Tất nhiên, tăng học phí luôn gây khó khăn cho người nghèo, người bất lợi trong xã hội, bài viết này gợi ý nên thực hiện theo phương châm tăng thu học phí từ người có khả năng chi trả, để dành kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ các đối tượng này thông qua các kênh khác nhau, ví dụ như miễn giảm học phí, tài trợ học bổng, cấp tín dụng học tập... Nghiên cứu này ủng hộ mạnh mẽ tinh thần thí điểm đổi mới trong tờ trình số 18/TTr-BGDĐT nói trên và khuyến nghị mở rộng diện thí điểm thêm các cơ sở giáo dục đào tạo khác.

Cần lưu ý, nghiên cứu này đứng trên bình diện vĩ mô, không đứng trên bình diện từng lĩnh vực đào tạo cụ thể. Có những ngành, hiệu quả đầu tư đối với người học rất cao, đó là các ngành có khả năng xã hội cao, thị trường chấp nhận chi trả mức tiền lương, tiền công cao cho người lao động. Tuy nhiên, các ngành khoa học cơ bản, mặc dù xã hội có nhu cầu cao vì sự phát triển lâu dài và bền vững, nhưng không hấp dẫn với thị trường lao động, thì chắc chắn hiệu quả đầu tư cho giáo dục đối với cá nhân người học là thấp. Do đó, khi mở rộng diện thí điểm, cần cân nhắc kỹ, trước mắt nên chọn các ngành có khả năng xã hội hóa cao. □

Ghi chú:

1. Lưu ý, chi phí tài chính cá nhân này chỉ tính tới chi phí trực tiếp cho giáo dục. Để học tập được, còn khoản chi phí rất lớn cho sinh hoạt. Nếu tính cả chi phí sinh hoạt, thì chi phí tài chính chắc chắn sẽ lớn hơn nhiều chi phí cơ hội.

Tài liệu tham khảo

- ADB [Asian Development Bank] (2012), 'On Measuring Human Capital: A Case Study of Vietnam', *ADB Economics Working Paper Series*.
- Chính Phủ (2010), *Nghị định số 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015*, ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2010.
- Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2012), 'Chi phí, Lợi ích Đầu tư cho Giáo dục Đại học Việt Nam và Hàm ý về Lộ trình Cải cách học phí theo Nhóm Ngành', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 264, trang 16-24.
- Phùng Xuân Nhạ và Phạm Xuân Hoan (2013), 'Hiệu quả Đầu tư cho Giáo dục Đại học và Chính sách Học phí ở Việt Nam', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, số 268, trang 23-31.

Thông tin tác giả:

***Phạm Xuân Hoan**, Tiến sỹ kinh tế, đại học Melbourne, Australia

- Tổ chức tác giả công tác: Ban Kế hoạch tài chính, Đại học Quốc gia, Hà Nội

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Hội nhập tài chính quốc tế và Tài chính cho giáo dục

- Một số tạp chí tiêu biểu đã đăng tải công trình nghiên cứu: *The Singapore Economics Review*; *Kinh tế và Phát triển*; *Nghiên cứu kinh tế của Viện Kinh tế học*; *Phát triển Kinh tế*; *Quản lý kinh tế*, *Tạp chí khoa học của Đại học quốc gia Hà Nội*, *Vietnam Socio-economic Development...*

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email hoanphamxuan@gmail.com;